

Số: **60** /2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5 ...
	Ngày: ... 11/9/19 ...

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Hiệp định thực thi Điều VII Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1994);

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

1. Khoản 5 được sửa đổi; bổ sung khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 Điều 2 như sau:

“5. Phần mềm ứng dụng là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác

(application software) khi cài đặt vào một thiết bị xử lý dữ liệu tự động (data processing equipment), ví dụ: máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, thì có khả năng làm thiết bị đó thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể mà người sử dụng phần mềm ứng dụng muốn thực hiện. Các sản phẩm âm thanh, phim hoặc hình ảnh không được coi là phần mềm ứng dụng theo quy định này.

15. *Đã thanh toán* là tại thời điểm xác định trị giá hải quan, người mua đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho người bán bằng tiền mặt hoặc bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt hoặc bằng hình thức bù trừ công nợ giữa hai bên, được thể hiện trên chứng từ thanh toán thực tế giữa người mua và người bán.

16. *Sẽ phải thanh toán* là tại thời điểm xác định trị giá hải quan, người mua chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho người bán bằng tiền mặt hoặc bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt hoặc bằng hình thức bù trừ công nợ giữa hai bên, chưa có chứng từ thanh toán thực tế giữa người mua và người bán.

17. *Thanh toán trực tiếp* là người mua thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trực tiếp cho người bán mà không thông qua bên thứ ba. Tổ chức tín dụng thực hiện dịch vụ thanh toán giữa người mua và người bán không coi là bên thứ ba.

18. *Thanh toán gián tiếp* là người mua thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho người bán thông qua bên thứ ba theo yêu cầu của người bán hoặc người mua yêu cầu bên thứ ba thay mặt người mua thanh toán cho người bán hoặc thực hiện bằng hình thức bù trừ công nợ giữa hai bên. Tổ chức tín dụng thực hiện dịch vụ thanh toán giữa người mua và người bán không coi là bên thứ ba.

19. *Phần mềm điều khiển, vận hành* (còn gọi là phần mềm hệ thống) là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác (operating system), khi tích hợp vào máy móc thiết bị thì có tác dụng làm trung gian giao tiếp giữa người sử dụng và máy móc thiết bị; cung cấp môi trường cho phép người sử dụng vận hành, điều khiển các chức năng của máy móc thiết bị.”

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan

1. Người khai hải quan tự kê khai, tự xác định trị giá hải quan theo các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của các nội dung tự kê khai và tự xác định trị giá hải quan; nộp, xuất trình các chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, việc nộp các chứng từ, tài liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư này; tham vấn để trao đổi, làm rõ nghi vấn của cơ quan hải quan liên quan đến trị giá hải quan do người khai hải quan tự xác định; yêu cầu cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản về trị giá hải quan, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá hải quan trong trường hợp trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

2. Khi kiểm tra việc khai báo và xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các chứng từ, tài liệu có liên quan đến phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư này để chứng minh tính chính xác, tính trung thực của trị giá hải quan do người khai hải quan tự kê khai, tự xác định.

3. Cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan không xác định được trị giá hải quan theo các phương pháp quy định tại Thông tư này;

b) Đủ cơ sở, căn cứ bác bỏ trị giá hải quan do người khai hải quan tự kê khai, tự xác định;

c) Có căn cứ xác định trị giá hải quan do người khai hải quan tự kê khai, tự xác định không phù hợp.

4. Khi cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan, phải căn cứ nguyên tắc, trình tự các phương pháp xác định trị giá hải quan, cơ sở dữ liệu trị giá hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan quy định tại Thông tư này và ban hành văn bản

thông báo trị giá hải quan theo mẫu số 04/TGHQ Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

5. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, xử lý khoản giảm giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư này.”

3. Bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc:

a) Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F), được xác định bằng cách áp dụng tuần tự các phương pháp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá hải quan.

b) Việc xác định trị giá hải quan phải căn cứ vào chứng từ, tài liệu, số liệu khách quan, định lượng được.

c) Nguyên tắc phân bổ:

Các khoản chi phí nêu tại khoản 2 Điều này được tính cho từng loại hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chi phí chưa được tính chi tiết cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo một trong các cách sau:

c.1) Theo giá bán của từng loại hàng hóa;

c.2) Theo trọng lượng hoặc thể tích hoặc số lượng của từng loại hàng hóa.

2. Phương pháp xác định giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất

a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất phù hợp với các chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa.

b) Cách thức xác định:

b.1) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được giao tại cửa khẩu xuất: giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất

khẩu tính đến cửa khẩu xuất phù hợp với các chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa.

b.2) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không được giao tại cửa khẩu xuất:

b.2.1) Nếu địa điểm giao hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất được xác định trên cơ sở giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại, trừ phí bảo hiểm quốc tế (I, nếu có), phí vận tải quốc tế (F) từ cửa khẩu xuất đến địa điểm giao hàng;

b.2.2) Nếu địa điểm giao hàng ở trong nội địa Việt Nam thì giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất được xác định trên cơ sở giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại, cộng thêm các chi phí sau đây:

b.2.2.1) Phí vận tải nội địa và các chi phí có liên quan đến vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ địa điểm giao hàng đến cửa khẩu xuất, bao gồm cả chi phí thu gom hàng hóa, thuê kho, bãi, bốc, dỡ, xếp hàng lên, xuống phương tiện vận tải cho đến cửa khẩu xuất;

b.2.2.2) Phí bảo hiểm của hàng hóa xuất khẩu từ địa điểm giao hàng đến cửa khẩu xuất (nếu có);

b.2.2.3) Chi phí khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu phát sinh từ địa điểm giao hàng đến cửa khẩu xuất (nếu có).

c) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm (mỗi chứng từ 01 bản chụp):

c.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại;

c.2) Chứng từ, tài liệu liên quan đến các chi phí của hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất (nếu có);

c.3) Chứng từ, tài liệu khác liên quan đến giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (nếu có).

3. Phương pháp giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết hoặc tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan

a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu theo phương pháp này được xác định từ giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết hoặc tương tự tại cơ sở dữ liệu trị giá hải quan sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá.